

Số: 724 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 05 tháng 5 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thuộc Khu Trung tâm hành chính xã Long Tân, huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60; A3-61; A3-62; A3-63; A3-64 và A1-65)

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Thực hiện Kết luận số 376-KL/TU ngày 25/6/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 349/KH-UBND ngày 24/11/2022 của UBND tỉnh về huy động





nguồn vốn đầu tư từ nguồn lực đất đai trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Báo cáo thẩm định số 1175/BCTĐ-STC ngày 26/4/2023; kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất ngày 25/4/2023 và Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện Phú Riềng.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất thuộc Khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60; A3-61; A3-62; A3-63; A3-64 và A1-65), cụ thể như sau:

### 1. Thông tin về khu đất:

a) Vị trí khu đất: Theo bản đồ trích đo địa chính số: 66, tỷ lệ 1/500 gồm 51 lô đất ở tọa lạc tại thôn Tân Hòa, xã Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước thuộc Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng.

b) Tổng diện tích khu đất: 12.811,6 m<sup>2</sup> (Mười hai ngàn tám trăm mười một phẩy sáu mét vuông), bao gồm (Cụm: A3-60; A3-61; A3-62; A3-63; A3-64 và A1-65).

- Chia thành 02 (hai) cụm để đấu giá như sau:

+ Cụm 1 (A3-60; A3-61; A3-62) gồm 23 lô diện tích 5.837,9 m<sup>2</sup>.

+ Cụm 2 (A3-63; A3-64 và A1-65) gồm 28 lô diện tích 6.973,7 m<sup>2</sup>.

c) Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn.

### 2. Giá đất cụ thể:

TT	Ký hiệu lô	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (làm tròn) (đồng)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cụm 1: A3-60, A3-61, A3-62</b>					
1	A3-60-1	ONT-2	218,9	7.917.037	1.733.039.000	D6C và N4
2	A3-60-2	ONT-3	188,8	6.597.531	1.245.614.000	N4
3	A3-60-3	ONT-4	188,8	6.597.531	1.245.614.000	N4
4	A3-61-1	ONT-6	256,2	5.497.723	1.408.517.000	D6C
5	A3-61-2	ONT-9	256,3	5.497.723	1.409.066.000	D6C
6	A3-61-3	ONT-7	256,4	5.497.723	1.409.616.000	D6C
7	A3-61-4	ONT-13	256,5	5.497.723	1.410.166.000	D6C
8	A3-61-5	ONT-15	256,5	5.497.723	1.410.166.000	D6C
9	A3-61-6	ONT-18	256,6	5.497.723	1.410.716.000	D6C
10	A3-61-7	ONT-16	256,7	5.497.723	1.411.265.000	D6C
11	A3-61-8	ONT-21	256,7	5.497.723	1.411.265.000	D6C
12	A3-61-9	ONT-23	254,9	5.772.609	1.471.438.000	D6C+CX
13	A3-62-1	ONT-01	292,3	8.648.302	2.527.899.000	D7 và N4



TT	Ký hiệu lô	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (làm tròn) (đồng)	Ghi chú
14	A3-62-2	ONT-5	265,8	7.206.918	1.915.599.000	D7
15	A3-62-3	ONT-10	265,4	7.206.918	1.912.716.000	D7
16	A3-62-4	ONT-8	265,1	7.206.918	1.910.554.000	D7
17	A3-62-5	ONT-11	264,7	7.206.918	1.907.671.000	D7
18	A3-62-6	ONT-14	264,4	7.206.918	1.905.509.000	D7
19	A3-62-7	ONT-19	264,1	7.206.918	1.903.347.000	D7
20	A3-62-8	ONT-17	263,7	7.206.918	1.900.464.000	D7
21	A3-62-9	ONT-20	263,4	7.206.918	1.898.302.000	D7
22	A3-62-10	ONT-22	263,0	7.206.918	1.895.419.000	D7
23	A3-62-11	ONT-25	262,7	7.567.264	1.987.920.000	D7+CX
<b>Tổng cộng</b> (Cụm 1: A3-60, A3-61, A3-62)			<b>5.837,90</b>		<b>38.641.882.000</b>	
<b>II</b>	<b>Cụm 2: A-63, A3-64 và A3-65</b>					
24	A3-63-1	ONT-26	257,0	5.772.609	1.483.561.000	D6C+CX
25	A3-63-2	ONT-28	257,1	5.497.723	1.413.465.000	D6C
26	A3-63-3	ONT-34	257,1	5.497.723	1.413.465.000	D6C
27	A3-63-4	ONT-32	257,2	5.497.723	1.414.014.000	D6C
28	A3-63-5	ONT-35	257,3	5.497.723	1.414.564.000	D6C
29	A3-63-6	ONT-37	257,3	5.497.723	1.414.564.000	D6C
30	A3-63-7	ONT-43	257,4	5.497.723	1.415.114.000	D6C
31	A3-63-8	ONT-40	257,5	5.497.723	1.415.664.000	D6C
32	A3-63-9	ONT-44	257,6	5.497.723	1.416.213.000	D6C
33	A3-63-10	ONT-46	257,6	5.497.723	1.416.213.000	D6C
34	A3-63-11	ONT-51	257,7	5.497.723	1.416.763.000	D6C
35	A3-64-1	ONT-27	231,1	7.567.264	1.748.795.000	D7+CX
36	A3-64-2	ONT-29	230,8	7.206.918	1.663.357.000	D7
37	A3-64-3	ONT-33	230,6	7.206.918	1.661.915.000	D7
38	A3-64-4	ONT-31	230,3	7.206.918	1.659.753.000	D7
39	A3-64-5	ONT-30	230,0	7.206.918	1.657.591.000	D7
40	A3-64-6	ONT-36	229,8	7.206.918	1.656.150.000	D7
41	A3-64-7	ONT-38	229,5	7.206.918	1.653.988.000	D7
42	A3-64-8	ONT-41	229,2	7.206.918	1.651.826.000	D7
43	A3-64-9	ONT-39	229,0	7.206.918	1.650.384.000	D7
44	A3-64-10	ONT-45	228,7	7.206.918	1.648.222.000	D7
45	A3-64-11	ONT-47	228,5	7.206.918	1.646.781.000	D7
46	A3-64-12	ONT-50	228,2	7.206.918	1.644.619.000	D7
47	A3-64-13	ONT-49	227,9	7.206.918	1.642.457.000	D7
48	A3-64-14	ONT-52	227,6	7.206.918	1.640.295.000	D7
49	A3-64-15	ONT-54	283,1	8.648.302	2.448.334.000	D7 và N4A
50	A1-65-1	ONT-48	368,3	7.197.378	2.650.794.000	N4A+D6 C

TT	Ký hiệu lô	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (làm tròn) (đồng)	Ghi chú
51	A1-65-2	ONT-53	280,3	5.997.815	1.681.188.000	N4A
<b>Tổng cộng</b> (Cụm 2: A3-63, A3-64 và A3-65)			6.973,7		45.640.049.000	
<b>Tổng cộng 2 cụm</b> (Cụm 1: A3-60, A3-61, A3-62) và (Cụm 2: A3-63, A3-64 và A3-65)			12.811,6 0		84.281.931.000	

**Số tiền bằng chữ:** Tám mươi bốn tỷ, hai trăm tám mươi một triệu, chín trăm ba mươi một ngàn đồng.

Ghi chú: Giá đất trên tính cho thời hạn sử dụng đất là lâu dài.

**Điều 2.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Phú Riềng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng: KT, TH;
- Lưu: VT. (37Thg-04/5)



**Trần Tuệ Hiền**